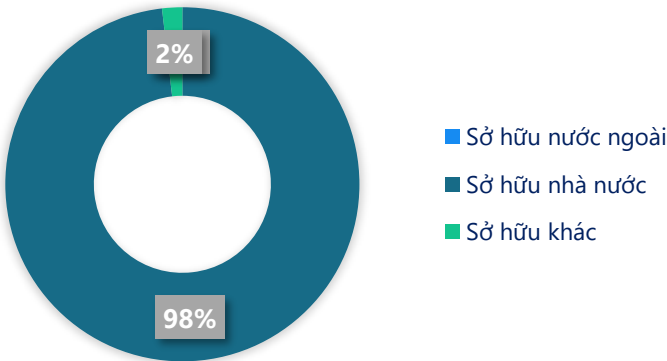


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,100
SL cổ phiếu LH		29,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,990
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		144
P/E		1263.2
EPS		4

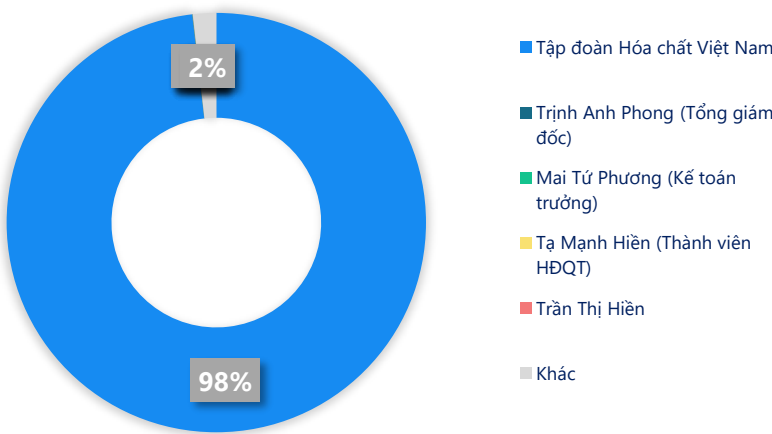
	YTD	1T	3T	6T
SVG		0.0%	-33.8%	-16.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



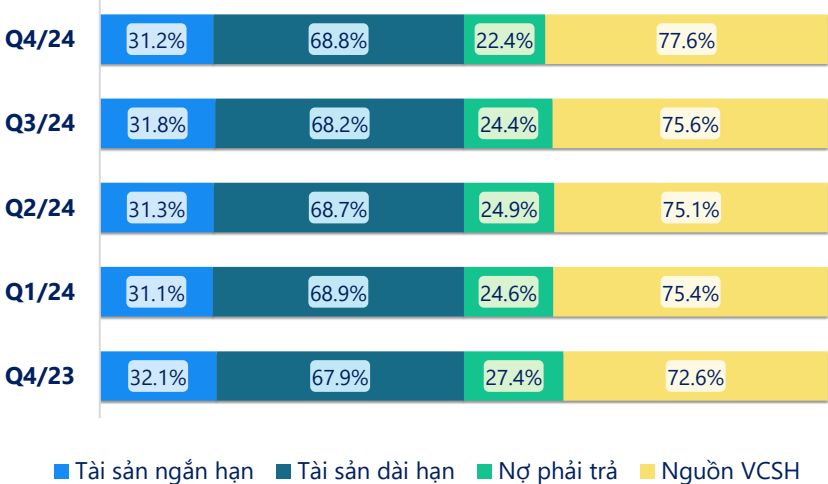
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



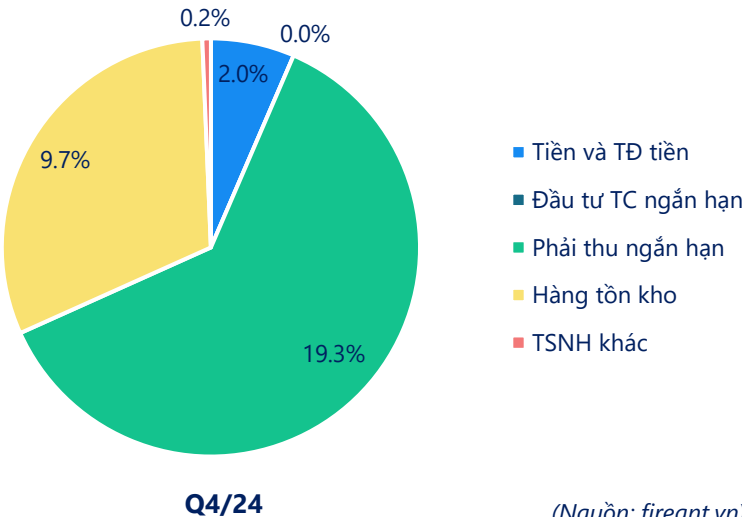
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



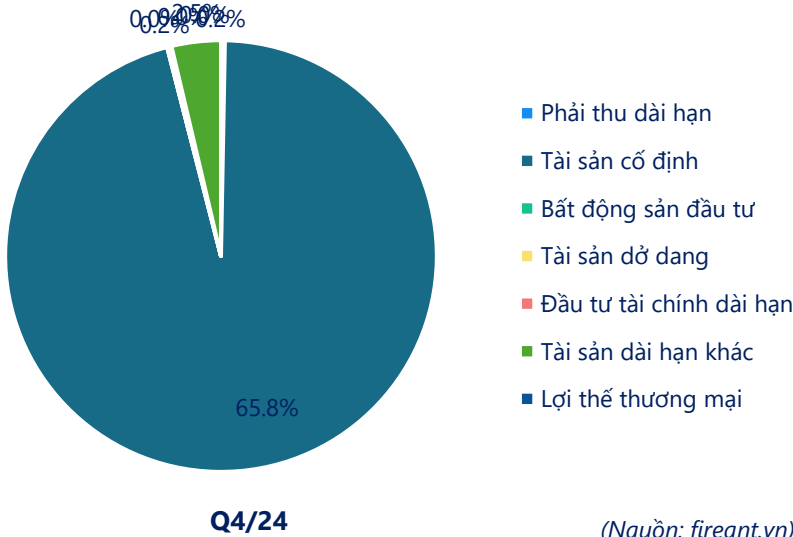
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

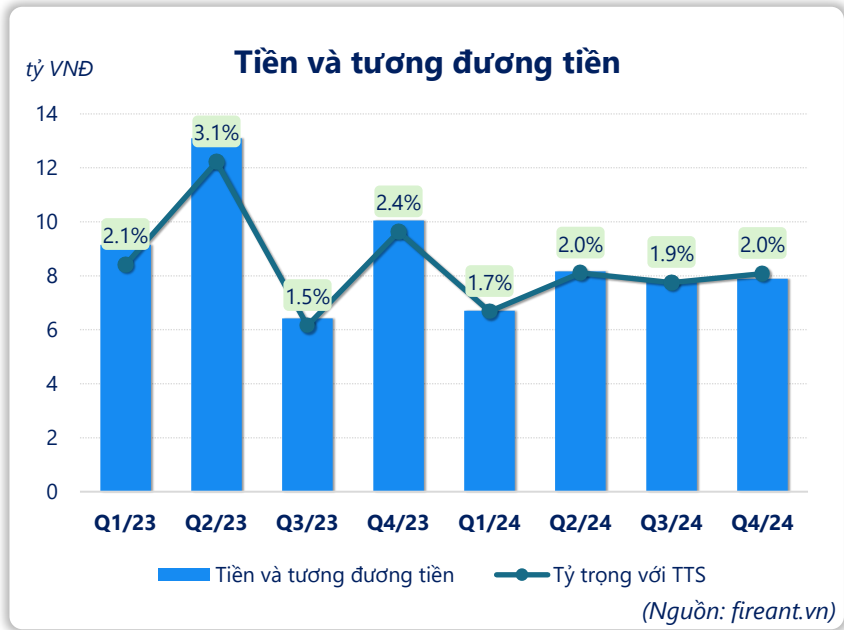
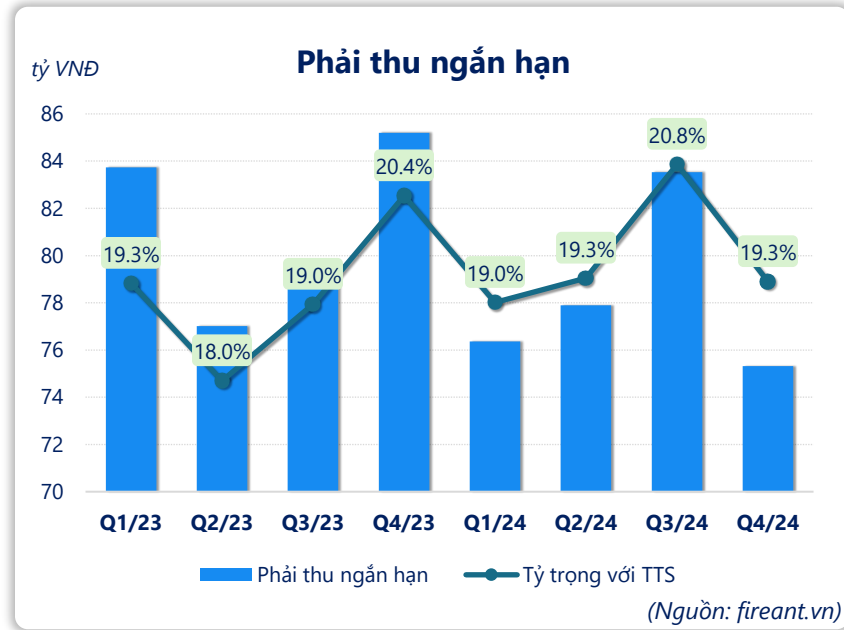
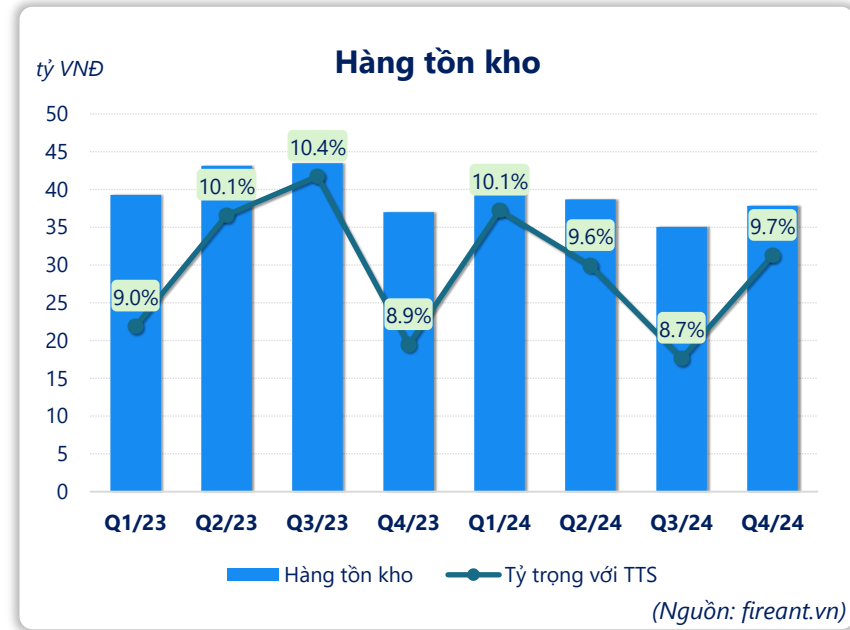
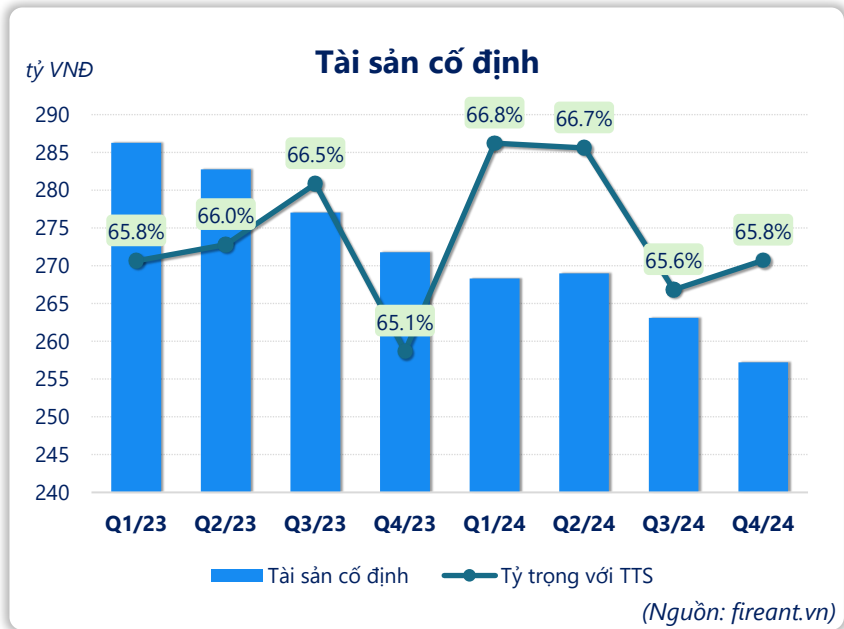
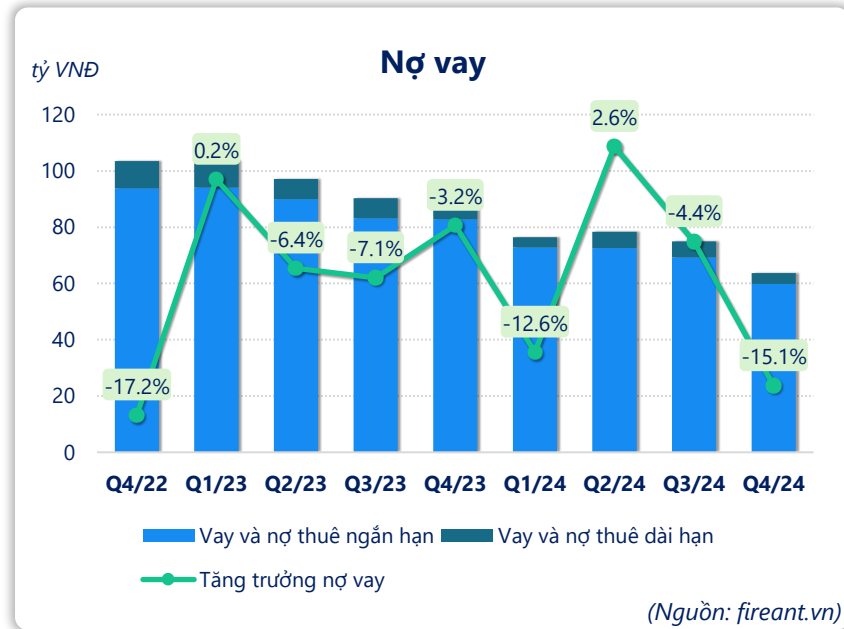
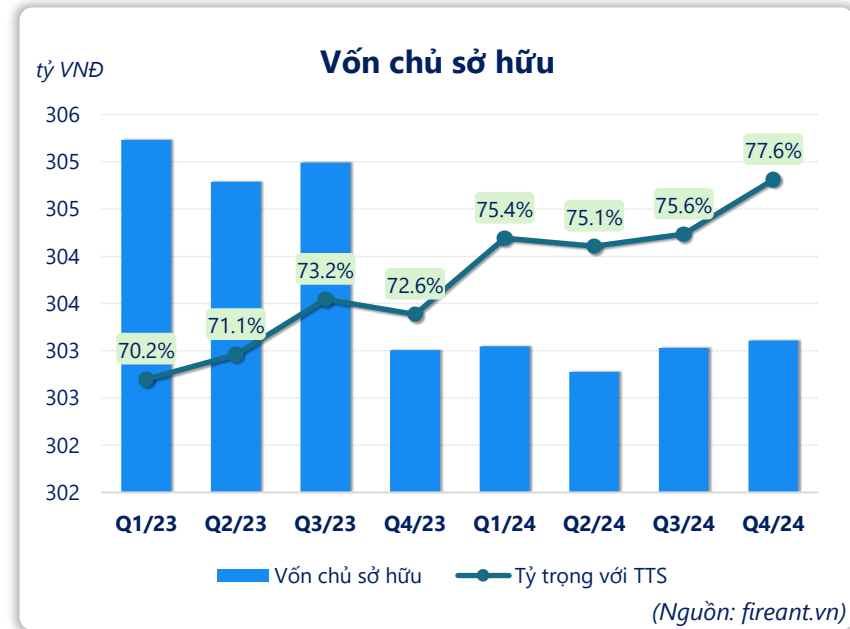


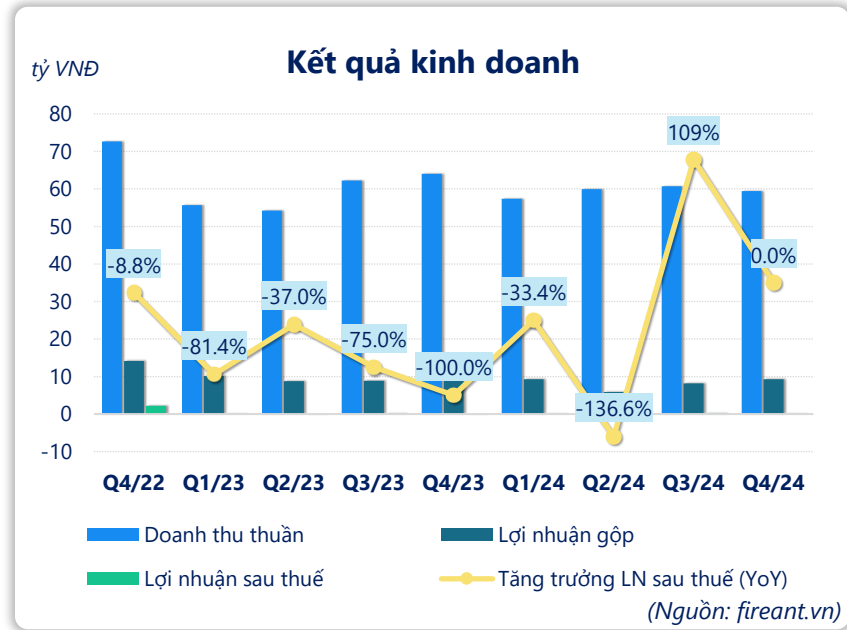
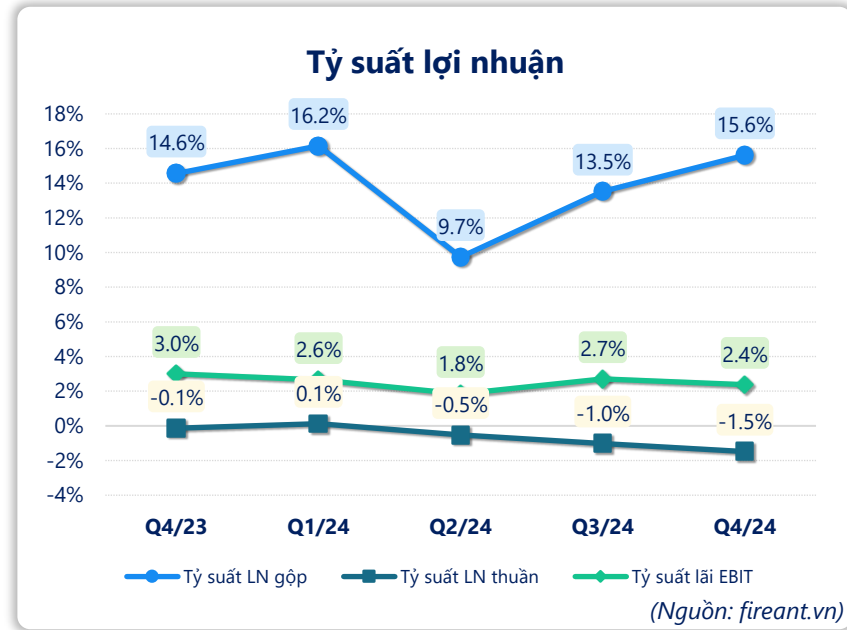
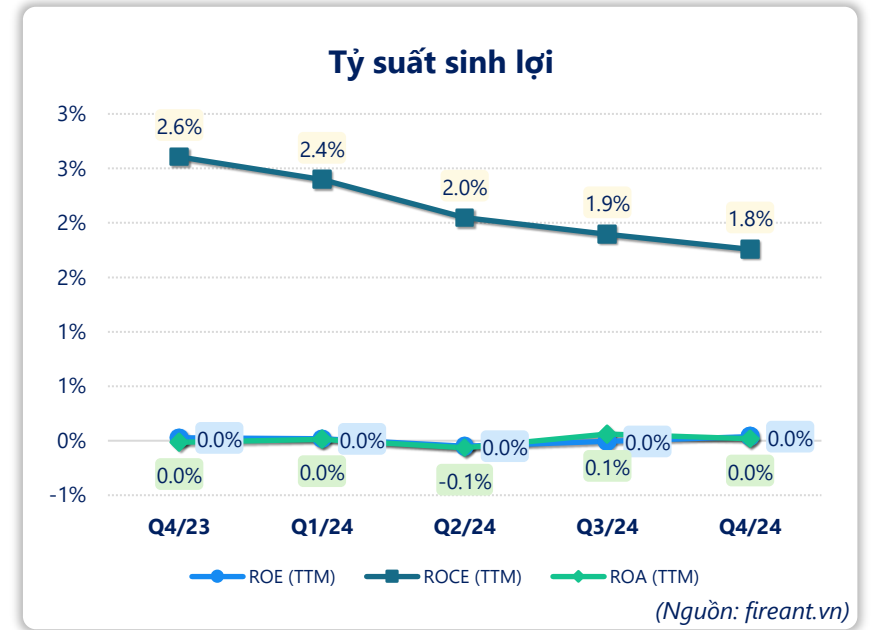
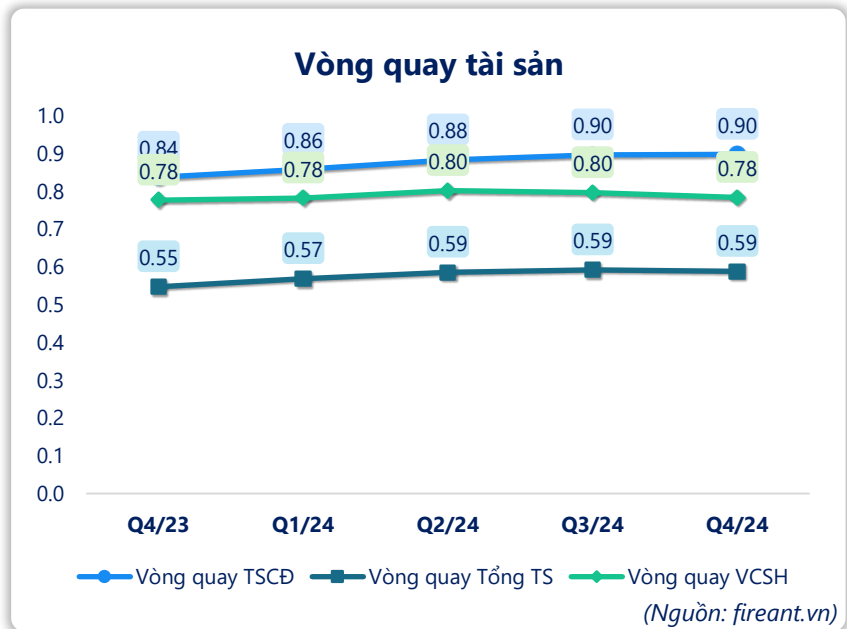
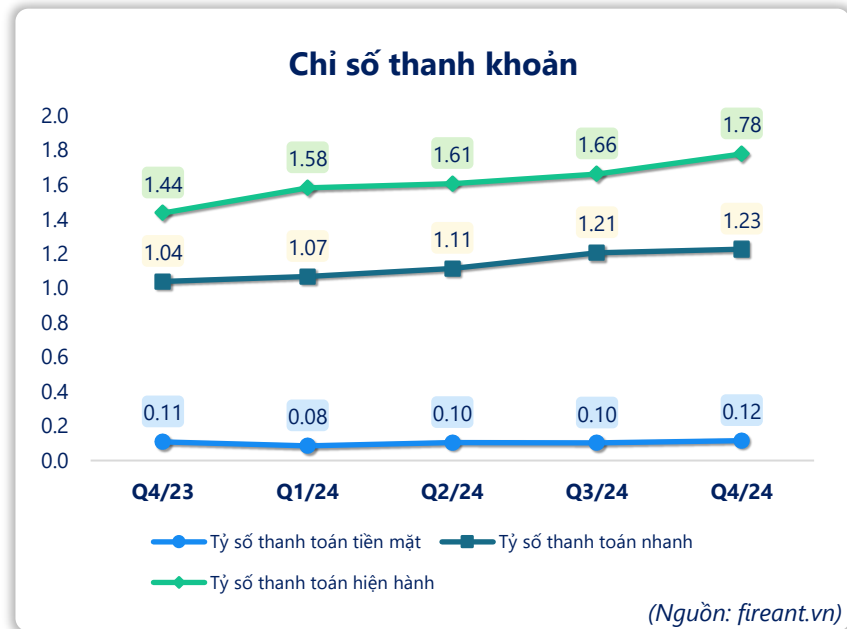
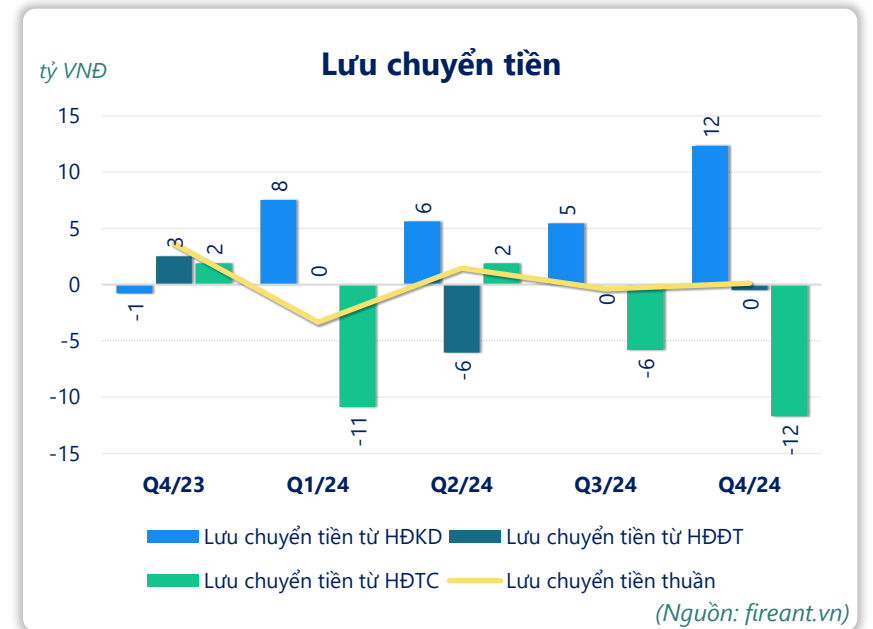
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	391	418	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	122	134	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	7.90	10.0	-21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	75.3	85.0	-11.4%
Hàng tồn kho	37.8	37.5	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.62	-50.1%
Tài sản dài hạn	269	284	-5.3%
Phải thu dài hạn	0.78	0.85	-8.3%
Tài sản cố định	257	272	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.87	3.34	-74.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.92	7.84	26.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.6	115	-23.8%
Nợ ngắn hạn	68.5	93.6	-26.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.8	82.6	-27.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.94	6.97	-29.2%
Nợ dài hạn	19.0	21.4	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.80	4.79	-20.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	303	0.0%
Vốn chủ sở hữu	303	303	0.0%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	64.1	57.4	59.9	60.7	59.5
Giá vốn hàng bán	54.7	48.1	54.1	52.5	50.2
Lợi nhuận gộp	9.33	9.27	5.84	8.21	9.28
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00
Chi phí TC	1.98	1.45	1.39	1.33	1.26
Chi phí lãi vay	1.98	1.45	1.39	1.33	1.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.96	2.34	1.78	2.31	2.60
Chi phí QLDN	4.49	5.42	2.99	5.20	6.32
LN thuần từ HĐKD	-0.09	0.07	-0.31	-0.61	-0.88
Lợi nhuận khác	0.03	0.00	0.03	0.93	1.03
LN trước thuế	-0.06	0.07	-0.28	0.31	0.15
Lợi nhuận sau thuế	-0.06	0.06	-0.27	0.25	0.08
LNST của CĐ cty mẹ	-0.06	0.06	-0.27	0.25	0.08

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.79	7.53	5.61	5.43	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.52	0	-6.05	-0.01	-0.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.90	-10.9	1.89	-5.81	-11.7
Tiền đầu kỳ	6.42	10.0	6.71	8.16	7.77
Lưu chuyển tiền thuần	3.63	-3.34	1.46	-0.39	0.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.0	6.71	8.16	7.77	7.90

(Nguồn: fireant.vn)